



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

Cơ bản

tôi

es

bạn
đại từ

tu

anh ấy

viñš

cô ấy

viṇa

nó

tas

chúng tôi / chúng ta

mēs

các bạn

jūs

họ

viṇi / viṇas

cái gì

kas

ai

kas

ở đâu

kur

tại sao

kāpēc

làm sao

kā

cái nào

kurš

lúc nào

kad

sau đó

tad

nếu

ja

thật sự

tiešām

nhưng

bet

bởi vì

jo

không

ne

này

šis

đó
vật

tas

tất cả

viss

hoặc

và

đây

vai

un

šeit

đó
địa điểm

trái

phải

tur

kreisais

labais

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

tagad

F
pēcpusdiena

M
rīts

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

F
nakts

M
rīts

M
vakars

buổi trưa

^M
pusdienlaiks

nửa đêm

^F
pusnakts

giờ

^F
stunda

phút

^F
minūte

giây

^F
sekunde

ngày

^F
diena

tuần

^F
nedēļa

tháng

^M
mēnesis

năm

^M
gads

hôm qua

vakar

hôm nay

šodien

ngày mai

rīt

thứ hai
ngày

F
pirmdiena

thứ ba
ngày

F
otrdiena

thứ tư
ngày

F
trešdiena

thứ năm

F
ceturtdiena

thứ sáu

F
piektdiena

thứ bảy

F
sestdiena

chủ nhật

F
svētdiena

đàn bà

F
sieviete

đàn ông

M
vīrietis

tình yêu

F
mīlestība

bạn trai

M
draugs

bạn gái

F
draudzene

bạn
danh từ

M
draugs

hôn
danh từ

M
skūpsts

tình dục

M
sekss

trẻ em

M
bēns

con gái
đại cương

F
meitene

con trai
đại cương

M
zēns

mẹ

F
mamma

ba

M
tētis

má
mẹ

F
māte

cha

M
tēvs

cha mẹ

M
vecāki

con trai
gia đình

M
dēls

con gái
gia đình

F
meita

em gái

F
mazā māsa

em trai

M
mazais brālis

chị gái

F
vecākā māsa

anh trai

M
vecākais brālis

chồng

M
vīrs

vợ

F
sieva

mỗi / mọi

katrs

luôn luôn

vienmēr

thực ra

īstenībā

lần nữa

atkal

đã

jau

ít hơn

mazāk

phần lớn

visvairāk

nhiều hơn

vairāk

không có

neviens

rất

ļoti

ở ngoài

ārā

ở trong

iekšā

xa

tālu

gần

tuvu

bên dưới

zem

bên trên

virš

bên cạnh

blakus

phía trước

priekša

phía sau

atpakaļ

mọi người

visi

cùng nhau

kopā

khác

citi

mùa xuân

^M
pavasaris

mùa hè

^F
vasara

mùa thu

^M
rudens

mùa đông

^F
ziema

tháng một

^M
janvāris

tháng hai

^M
februāris

tháng ba

^M
marts

tháng tư

^M
aprīlis

tháng năm

^M
maijs

tháng sáu

^M
jūnijs

tháng bảy

^M
jūlijs

tháng tám

^M
augusts

tháng chín

^M
septembris

tháng mười

^M
oktobris

tháng mười một

^M
novembris

tháng mười hai

^M
decembris

bắc

ziemeļi

đông

austrumi

nam

dienvidi

tây

thường xuyên

ngay lập tức

rietumi

bieži

nekavējoties

đột ngột

mặc dù

pēkšņi

lai gan

Số

0

nulle

1

viens

2

divi

3

trīs

4

četri

5

pieci

6

seši

7

septiņi

8

astoņi

9

deviņi

10

desmit

11

vienpadsmit

12

divpadsmīt

13

trīspadsmīt

14

četrpadsmīt

15

piecpadsmīt

16

sešpadsmīt

17

septiņpadsmīt

18

astoņpadsmīt

19

deviņpadsmīt

20

divdesmit

21

divdesmit viens

22

divdesmit divi

26

divdesmit seši

30

trīsdesmit

31

trīsdesmit viens

33

trīsdesmit trīs

37

trīsdesmit septiņi

40

četrdesmit

41

četrdesmit viens

44

četrdesmit četri

48

četrdesmit astoņi

50

piecdesmit

51

piecdesmit viens

55

piecdesmit pieci

59

piecdesmit deviņi

60

sešdesmit

61

sešdesmit viens

62

sešdesmit divi

66

sešdesmit seši

70

septiņdesmit

71

septiņdesmit viens

73

septiņdesmit trīs

77

septiņdesmit septiņi

80

astoņdesmit

81

astoņdesmit viens

84

astoņdesmit četri

88

astoņdesmit astoņi

90

deviņdesmit

91

deviņdesmit viens

95

deviņdesmit pieci

99

deviņdesmit deviņi

100

viens simts

101

simtu viens

105

simtu pieci

110

simtu desmit

151

simtu piecdesmit viens

200

divi simti

202

divi simti divi

206

divi simti seši

220

divi simti divdesmit

262

divi simti sešdesmit divi

300

trīs simti

303

trīs simti trīs

307

trīs simti septiņi

330

trīs simti trīsdesmit

373

trīs simti septiņdesmit trīs

400

četri simti

404

četri simti četri

408

četri simti astoņi

440

četri simti četrdesmit

484

četri simti astoņdesmit četri

500

pieci simti

505

pieci simti pieci

509

pieci simti deviņi

550

pieci simti piecdesmit

595

pieci simti deviņdesmit pieci

600

seši simti

601

seši simti viens

606

seši simti seši

616

seši simti sešpadsmit

660

seši simti sešdesmit

700

septiņi simti

702

septiņi simti divi

707

septiņi simti septiņi

727

septiņi simti divdesmit
septiņi

770

septiņi simti septiņdesmit

800

astoņi simti

803

astoņi simti trīs

808

astoņi simti astoņi

838

astoņi simti trīsdesmit astoņi

880

astoņi simti astoņdesmit

900

deviņi simti

904

deviņi simti četri

909

deviņi simti deviņi

949

deviņi simti četrdesmit
deviņi

990

deviņi simti deviņdesmit

1000

viens tūkstotis

1001

tūkstoš viens

1012

tūkstoš divpadsmit

1234

tūkstoš divi simti trīsdesmit
četri

2000

divi tūkstoši

2002

divi tūkstoši divi

2023

divi tūkstoši divdesmit trīs

2345

divi tūkstoši trīs simti
četrdesmit pieci

3000

trīs tūkstoši

3003

trīs tūkstoši trīs

4000

četri tūkstoši

4045

četri tūkstoši četrdesmit
pieci

5000

pieci tūkstoši

5678

pieci tūkstoši seši simti
septiņdesmit astoņi

6000

seši tūkstoši

7000

septiņi tūkstoši

7890

septiņi tūkstoši astoņi simti
deviņdesmit

8000

astoņi tūkstoši

8901

astoņi tūkstoši deviņi simti
viens

9000

deviņi tūkstoši

9090

deviņi tūkstoši deviņdesmit

10.000

desmit tūkstoši

10.001

desmit tūkstoši viens

20.020

divdesmit tūkstoši divdesmit

30.300

trīsdesmit tūkstoši trīs simti

44.000

četrdesmit četri tūkstoši

100.000

simts tūkstoši

500.000

pieci simti tūkstoši

1.000.000

viens miljons

6.000.000

seši miljoni

10.000.000

desmit miljoni

70.000.000

septiņdesmit miljoni

100.000.000

simts miljoni

800.000.000

astoņi simti miljoni

1.000.000.000

viens miljards

9.000.000.000

deviņi miljardi

10.000.000.000

desmit miljardi

20.000.000.000

divdesmit miljardi

100.000.000.000

simts miljardi

300.000.000.000

trīs simti miljardi

1.000.000.000.000

viens triljons

Động từ

biết

zināt

3, zinu, zini, zina, zināju

nghĩ

domāt

2, domāju, domā, domā, domāju

đến

nākt

1, nāku, nāc, nāk, nācu

đặt

likt

1, lieku, liec, liek, liku

lấy

ņemt

1, ņemu, ņem, ņem, ņēmu

tìm

atrast

1, atrodu, atrodi, atrod, atradu

nghe

klausīties

3, klausos, klausies, klausās,
klausījos

làm việc

strādāt

2, strādāju, strādā, strādā, strādāju

nói chuyện

runāt

2, runāju, runā, runā, runāju

cho

dot

IRR, dodu, dod, dod, devu

thích

patikt

1, patīku, patīc, patīk, patīku

giúp đỡ

palīdzēt

3, palīdzu, palīdzī, palīdz, palīdzēju

yêu

mīlēt

3, mīlu, mīli, mīl, mīlēju

gọi

zvanīt

3, zvanu, zvani, zvana, zvanīju

chờ đợi

gaidīt

3, gaidu, gaidi, gaida, gaidīju

đúng

stāvēt

3, stāvu, stāvi, stāv, stāvēju

ngồi

sēdēt

3, sēžu, sēdi, sēž, sēdēju

đóng

aizvērt

1, aizveru, aizver, aizver, aizvēru

mở
cửa

atvērt

1, atveru, atver, atver, atvēru

thua

zaudēt

2, zaudēju, zaudē, zaudē, zaudēju

thăng

uzvarēt

3, uzvaru, uzvari, uzvar, uzvarēju

chết

mirt

1, mirstu, mirsti, mirst, miru

sống
động từ

dzīvot

2, dzīvoju, dzīvo, dzīvo, dzīvoju

bật

ieslēgt

1, ieslēdzu, ieslēdz, ieslēdz, ieslēdzu

tắt

izslēgt

1, izslēdzu, izslēdz, izslēdz, izslēdzu

giết

nogalināt

3, nogalinu, nogalini, nogalina,
nogalināju

làm bị thương

ievainot

2, ievainoju, ievaino, ievaino,
ievainoju

chạm

pieskarties

1, pieskaros, pieskaries, pieskaras,
pieskāros

xem

skatīties

3, skatos, skaties, skatās, skatījos

uống

dzert

1, dzeru, dzer, dzer, dzēru

ăn

ēst

1, ēdu, ēd, ēd, ēdu

đi bộ

iet

IRR, eju, ej, iet, gāju

gặp

satikt

1, satieku, satiec, satiek, satiku

đặt cược

derēt

3, deru, deri, der, derēju

hôn

động từ

skūpstīt

3, skūpstu, skūpsti, skūpsta,
skūpstīju

đi theo

sekot

2, sekoju, seko, seko, sekoju

cười

precēt
3, precu, precī, prec, precēju

trả lời

atbildēt
3, atbildu, atbildi, atbild, atbildēju

hỏi

jautāt
2, jautāju, jautā, jautā, jautāju

kéo

vilkt
1, velku, velc, velk, vilku

đẩy

grūst
1, grūžu, grūd, grūž, grūdu

ấn

spiest
1, spiežu, spied, spiež, spiedu

đánh

sist
1, situ, sit, sit, situ

bắt

ķert
1, ķeru, ķer, ķer, ķēru

chiến đấu

cīnīties
3, cīnos, cīnies, cīnās, cīnījos

ném

mest
1, metu, met, met, metu

chạy
động từ

skriet
1, skrienu, skrien, skrien, skrēju

đọc

lasīt
3, lasu, lasi, lasa, lasīju

viết

rakstīt

3, rakstu, raksti, raksta, rakstīju

sửa chữa

labot

2, laboju, labo, labo, laboju

đếm

skaitīt

3, skaitu, skaiti, skaita, skaitīju

cắt

griezt

1, griežu, griez, griež, griezu

bán

pārdot

IRR, pārdodu, pārdod, pārdod, pārdevu

mua

pirkt

1, pērku, pērc, pērk, pirku

trả

maksāt

2, maksāju, maksā, maksā, maksāju

học

mācīties

3, mācos, mācies, mācās, mācījos

mơ

sapņot

2, sapņoju, sapņo, sapņo, sapņoju

ngủ

gulēt

3, guļu, guli, gul, gulēju

chơi

spēlēt

2, spēlēju, spēlē, spēlē, spēlēju

ăn mừng

svinēt

3, svinu, svini, svin, svinēju

thường thức

baudīt

3, baudu, baudi, bauda, baudīju

dọn dẹp

tīrīt

3, tīru, tīri, tīra, tīrīju

bắn

šaut

1, šauju, šauj, šauj, šāvu

bảo vệ

aizsargāt

2, aizsargāju, aizsargā, aizsargā, aizsargāju

tấn công

uzbrukt

1, uzbrūku, uzbrūc, uzbrūk, uzbruku

trộm

zagt

1, zogu, zodz, zog, zagu

đốt

degt

1, degu, dedz, deg, degu

cứu

glābt

1, glābju, glāb, glābj, glābu

bay

lidot

2, lidoju, lido, lido, lidoju

khắc nhỏ

spļaut

1, spļauju, spļauj, spļauj, spļāvu

đá

động từ

spert

1, speru, sper, sper, spēru

cắn

kost

1, kožu, kod, kož, kodu

thở

elpot
2, elpoju, elpo, elpo, elpoju

ngửi

smaržot
2, smaržoju, smaržo, smaržo,
smaržoju

khóc

raudāt
3, raudu, raudi, raud, raudāju

hát

dziedāt
3, dziedu, dziedī, dzied, dziedāju

cười mỉm

smaidīt
3, smaidu, smaidī, smaida, smaidīju

cười

smieties
1, smejos, smejiēs, smejas, smējos

lớn lên

augt
1, augu, audz, aug, augu

co lại

sarauties
1, saraujos, saraujiēs, saraujas,
sarāvos

tranh luận

strīdēties
3, strīdos, strīdiēs, strīdas, strīdējos

chia sẻ

dalīties
3, dalos, dalīēs, dalās, dalījos

cho ăn

barot
2, baroju, baro, baro, baroju

trốn

slēpt
1, slēpju, slēp, slēpj, slēpu

cảnh báo

brīdināt

3, brīdinu, brīdini, brīdina, brīdināju

bơi

peldēt

3, peldu, peldi, peld, peldēju

nhảy

lēkt

1, lecu, lec, lec, lēcu

nâng

celt

1, ceļu, cel, ceļ, cēlu

đào

rakt

1, roku, roc, rok, raku

giao hàng

piegādāt

2, piegādāju, piegādā, piegādā, piegādāju

tìm kiếm

meklēt

2, meklēju, meklē, meklē, meklēju

luyện tập

vingrināties

3, vingrinu, vingrinies, vingrinās, vingrinājos

đi du lịch

ceļot

2, ceļoju, ceļo, ceļo, ceļoju

vẽ

gleznot

2, gleznoju, glezno, glezno, gleznoju

mở

khóa

atvērt

1, atveru, atver, atver, atvēru

khóa

aizslēgt

1, aizslēdzu, aizslēdz, aizslēdz, aizslēdzu

r²ũa

mazgāt

2, mazgāju, mazgā, mazgā, mazgāju

cầu nguyện

lūgties

1, lūdzos, lūdzies, lūdzas, lūdzos

nấu ăn

gatavot

2, gatavoju, gatavo, gatavo, gatavoju

nôn

vemt

1, vemju, vem, vemj, vēmu

la hét

kliegt

1, kļiedzu, kļiedz, kļiedz, kļiedzu

trích dẫn

citēt

2, citēju, citē, citē, citēju

in

drukāt

2, drukāju, drukā, drukā, drukāju

tính toán

rēķināt

3, rēķinu, rēķini, rēķina, rēķināju

kiếm tiền

pelnīt

3, pelnu, pelni, pelna, pelnīju

Tính từ

mới

jauns

jaunais, jaunāks, visjaunākais

cũ

vecs

vecais, vecāks, visvecākais

ít

maz

nhieu

daudz

sai

nepareizs

nepareizais, nepareizāks,
visnepareizākais

chính xác

pareizs

pareizais, pareizāks, vispareizākais

xấu

slikts

sliktais, sliktāks, vissliktākais

tốt

labs

labais, labāks, vislabākais

hạnh phúc

laimīgs

laimīgais, laimīgāks, vislaimīgākais

ngắn

īss

īsa, īsāks, visīsākais

dài

garš

garais, garāks, visgarākais

nhỏ

mazs

mazais, mazāks, vismazākais

lớn
to

liels
lielsais, lielāks, vislielākais

xinh đẹp

skaists
skaistais, skaistāks, visskaistākais

trẻ

jauns
jaunais, jaunāks, visjaunākais

già

vecs
vecais, vecāks, visvecākais

màu trắng

balts

màu đen

melns

màu đỏ

sarkans

màu xanh da trời

zils

màu xanh lá cây

zaļš

màu vàng

dzeltens

chậm

lēns
lēnais, lēnāks, vislēnākais

nhanh

ātrs
ātrais, ātrāks, visātrākais

vui vẻ

smieklīgs
smieklīgais, smieklīgāks,
vissmieklīgākais

không công bằng

negodīgs
negodīgais, negodīgāks,
visnegodīgākais

công bằng

godīgs
godīgais, godīgāks, visgodīgākais

khó

sarežģīts
sarežģītais, sarežģītāks,
vissarežģītākais

dễ

viegls
vieglais, vieglāks, visvieglākais

giàu

bagāts
bagātais, bagātāks, visbagātākais

nghèo

nabags
nabagais, nabagāks, visnabagākais

khỏe

stiprs
stiprais, stiprāks, visstiprākais

yếu

vājš
vājais, vājāks, visvājākais

an toàn

drošs
drošais, drošāks, visdrošākais

mệt mỏi

noguris
nogurušais

tự hào

lepns
lepnais, lepnāks, vislepnākais

no bēd

paēdis
paēdušais

bēd

slims
slimais, slimāks, visslimākais

khōe mành

vesels
veselais, veselāks, visveselākais

túc giậ

dusmīgs
dusmīgais, dusmīgāks,
visdusmīgākais

thấp
đại cương

zems
zemais, zemāks, viszemākais

cao
đại cương

augsts
augstais, augstāks, visaugstākais

ngọt

salds
saldais, saldāks, vissaldākais

chua

skābs
skābais, skābāks, visskābākais

mềm

mīksts
mīkstais, mīkstāks, vismīkstākais

cứng

ciets
cietais, cietāks, viscietākais

đáng yêu

piemīlīgs
piemīlīgais, piemīlīgāks,
vispiemīlīgākais

ngu ngốc

dumjš
dumjais, dumjāks, visdumjākais

điên hùng

traks

trakais, trakāks, vistrakākais

bận rộn

aizņemts

aizņemtais, aizņemtāks,
visaizņemtākais

cao
người

garš

garais, garāks, visgarākais

thấp
người

īss

īsa, īsāks, visīsākais

lo lắng

noraizējies

ngạc nhiên

pārsteigts

pārsteigtāks, pārsteigtāks,
vispārsteigtākais

cư xử tốt

pieklājīgs

pieklājīgais, pieklājīgāks,
vispieklājīgākais

ác độc

ļauts

ļauts, ļaunāks, visļautākais

khéo léo

gudrs

gudrais, gudrāks, visgudrākais

lạnh

auksts

auksta, aukstāks, visaukstākais

nóng

karsts

karsta, karstāks, viskarstākais

màu cam

oranžs

màu xám

pelēks

màu nâu

brūns

màu hồng

rozā

nhàm chán

garlaicīgs
garlaicīgais, garlaicīgāks,
visgarlaicīgākais

nặng

smags
smagais, smagāks, vissmagākais

nhẹ

viegls
vieglais, vieglāks, visvieglākais

cô đơn

vientuļš
vientuļais, vientuļāks, visvientuļākais

đói bụng

izsalcis
izsalkušais

khát nước

izslāpis
izslāpušais

buồn

bēdīgs
bēdīgais, bēdīgāks, visbēdīgākais

đốc

stāvs
stāvais, stāvāks, visstāvākais

bằng phẳng

plakans
plakanais, plakanāks, visplakanākais

hẹp

šaurš

šaurais, šaurāks, visšaurākais

rộng

plašš

plašais, plašāks, visplašākais

sâu

dziļš

dziļais, dziļāks, visdziļākais

nông

seklš

seklais, seklāks, visseklākais

lớn

rất

milzīgs

milzīgais, milzīgāks, vismilzīgākais

bản

netīrs

netīrais, netīrāks, visnetīrākais

sạch sẽ

tīrs

tīrais, tīrāks, vistīrākais

đầy

pilns

pilnais, pilnāks, vispilnākais

trống rỗng

tukšš

tukšais, tukšāks, vistukšākais

đắt

dārgš

dārgais, dārgāks, visdārgākais

rẻ

lēts

lētais, lētāks, vislētākais

quyến rũ

seksīgs

seksīgais, seksīgāks, visseksīgākais

lười biếng

slinks

slinkais, slinkāks, visslinkākais

dũng cảm

drosmīgs

drosmīgais, drosmīgāks,
visdrosmīgākais

hào phóng

devīgs

devīgais, devīgāks, visdevīgākais

ướt

slapjš

slapjais, slapjāks, visslapjākais

khô

sausš

sausais, sausāks, vissausākais

ồn ào

skaļš

skaļais, skaļāks, visskaļākais

yên tĩnh

mierīgs

mierīgais, mierīgāks, vismierīgākais

nắng

saulains

saulainais, saulaināks,
vissaulainākais

nhiều mưa

lietains

lietainais, lietaņāks, vislietainākais

sương mù
tính từ

miglains

miglainais, miglaināks,
vismiglainākais

nhiều mây

mākoņains

mākoņainais, mākoņaināks,
vismākoņainākais

Thể thao

thể dục dụng cụ

F
vingrošana

quần vợt

M
teniss

chạy
danh từ

F
skriešana

đạp xe

F
riteņbraukšana

đánh golf

M
golfs

bóng đá

M
futbols

bóng rổ

M
basketbols

bơi lội

F
peldēšana

lặn

F
niršana

đi bộ đường dài

M
pārgājiens

chạy marathon

M
maratons

ba môn phối hợp

M
triatlons

bóng bàn

^M
galda teniss

cử tạ

^F
svarcelšana

quyền anh

^M
bokss

cầu lông

^M
badmintons

trượt băng nghệ thuật

^F
daiļslidošana

trượt ván tuyết

^M
snovbords

trượt tuyết

^F
slēpošana

trượt tuyết băng đồng

^F
distanču slēpošana

khúc côn cầu trên băng

^M
hokejs

bóng chuyền

^M
volejbols

bóng ném

^F
rokasbumba

bóng chuyền bãi biển

^M
pludmales volejbols

bóng rugby

^M
regbijs

bóng gậy

^M
krikets

bóng chày

^M
beisbols

bóng bầu dục Mỹ

^M
amerikāņu futbols

bóng nước

^M
ūdenspolo

nhảy cầu

^F
daiļlēcšana

lướt sóng

^M
sērfings

đua thuyền buồm

^F
burāšana

chèo thuyền

^F
airēšana

yoga

^F
joga

khiêu vũ

^F
dejas

nhảy dù

^F
izpletņlēcšana

cờ vua

^M
šahs

đánh bài poker

^M
pokers

bowling

^M
boulings

múa ba lê

^M
balets

Động vật

con lợn

F
cūka

con bò

F
govs

con ngựa

M
zirgs

con chó

M
suns

con cừu

F
aīta

con khỉ

M
pērtiķis

con mèo

M
kaķis

con gấu

M
lācis

con gà

F
vista

con vịt

F
pīle

con bướm

M
tauriņš

con ong

F
bite

con cá

F
zivs

con nhện

M
zirneklis

con rắn

F
čūska

con hổ

M
tīgeris

con chuột

F
pele

con thỏ

M
trusis

con sư tử

F
lauva

con lừa

M
ēzelis

con voi

M
zilonis

con chim bồ câu

M
balodis

con bọ

F
vabole

con muỗi

M
ods

con ruồi

F
muša

con kiến

F
skudra

con cá voi

M
valis

con cá mập

F
haizivs

con cá heo

M
delfins

con ốc sên

M
gliemezis

con ếch

F
varde

con gấu trúc

F
panda

con gấu Bắc cực

M
polārlācis

con chó sói

M
vilks

con gấu túi

F
koala

con chuột túi

M
ķengurs

con hươu cao cổ

^F
žirafe

con cáo

^F
lapsa

con hà mã

^M
nīlzirgs

con dơi

^M
sikspārnis

con quạ

^M
krauklis

con thiên nga

^M
gulbis

con chim hải âu

^F
kaija

con cú

^F
pūce

con chim cánh cụt

^M
pingvīns

con vẹt

^M
papagailis

con sâu bướm

^M
kāpurs

con chuồn chuồn

^F
spāre

con mực ống

^M
kalmārs

con bạch tuộc

^M
astoņkājis

con cá ngựa

^M
jūraszirdziņš

con hải cẩu

^M
ronis

con sứa

^F
medūza

con cua

^M
krabis

con khủng long

^M
dinozaurs

con rùa cạn

^M
sauszemes bruņurupucis

con cá sấu

^M
krokodils

Quốc gia

Châu Âu

^F
Eiropa

Châu Á

^F
Āzija

Châu Mỹ

^F
Amerika

Châu Phi

^F
Āfrika

Vương quốc Anh

^F
Apvienotā Karaliste

Tây Ban Nha

^F
Spānija

Thụy sĩ

^F
Šveice

Ý

^F
Itālija

Pháp

^F
Francija

Đức

^F
Vācija

Thái Lan

^F
Taizeme

Singapore

^F
Singapūra

Nga

^F
Krievija

Nhật Bản

^F
Japāna

Israel

^F
Izraēla

Ấn Độ

^F
Indija

Trung Quốc

^F
Ķīna

Hoa Kỳ

^F
Amerikas Savienotās Valstis

Mexico

^F
Meksika

Canada

^F
Kanāda

Chile

^F
Čīle

Brazil

^F
Brazīlija

Argentina

^F
Argentīna

Nam Phi

^F
Dienvīdāfrika

Nigeria

^F
Nigērija

Ma Rốc

^F
Maroka

Libya

^F
Lībija

Kenya

^F
Kenija

Algeria

^F
Alžīrija

Ai Cập

^F
Ēģipte

New Zealand

^F
Jaunzēlande

Úc

^F
Austrālija

Cơ thể

đầu

F
galva

mũi

M
deguns

tóc

M
mats

miệng

F
mute

tai

F
auss

mắt

F
acs

bàn tay

F
plauksta

bàn chân

F
pēda

tim

F
sirds

não

F
smadzenes

cổ

M
kakls

mông

M
dibens

vai

^M
plecs

đầu gối

^M
celis

chân

^F
kāja

tay

^F
roka

bụng

^M
vēders

ngực

^F
krūts

lưng

^F
mugura

răng

^M
zobs

lưỡi

^F
mēle

môi

^F
lūpas

ngón tay

^M
pirksts

ngón chân

^M
kājas pirksts

dạ dày

M
kuņģis

phổi

F
plauša

gan

F
aknas

dây thần kinh

M
nervs

thận

F
niere

ruột

F
zarna

trán

F
piere

cằm

M
zods

má
cơ thể

M
vaigs

râu

F
bārda

ngón cái

M
īkšķis

ngón tay út

M
mazais pirkstiņš

ngón tay đeo nhẫn

^M
zeltnešis

ngón tay giữa

^M
vidējais pirksts

ngón tay trỏ

^M
rādītājpirksts

móng tay

^M
nags

gót chân

^M
papēdis

xương sống

^M
mugurkauls

cơ bắp

^M
muskulis

xương
cơ thể

^M
kauls

bộ xương

^M
skelets

xương sườn

^F
riba

đốt sống

^M
skriemelis

bàn quang

^M
urīnpūslis

tĩnh mạch

^F
vēna

động mạch

^F
artērija

âm đạo

^F
maksts

tinh trùng

^F
sperma

dương vật

^M
dzimumloceklis

tinh hoàn

^M
sēklinieks

Ngôi nhà

cửa

F
durvis

nhà bếp

F
virtuve

phòng tắm

F
vannas istaba

phòng khách

F
dzīvojamā istaba

phòng ngủ

F
guļamistaba

vườn

M
dārzs

gara

F
garāža

tường

F
siena

tầng hầm

M
pagrabs

nhà vệ sinh
nhà ở

F
tualete

cầu thang

F
kāpnes

mái nhà

M
jumts

cửa sổ
tòa nhà

M
logs

dao

M
nazis

tách

F
tase

ly

F
glāze

đĩa

M
šķīvis

cốc

F
krūze

thùng rác

F
miskaste

tô

F
bļoda

bàn
văn phòng

M
rakstāmgalds

giường

F
gulta

gương

M
spogulis

vòi hoa sen

F
duša

ghế sofa

^M
dīvāns

ảnh

^F
bilde

đồng hồ

^M
pulkstenis

bàn
nhà

^M
galds

ghế
nhà

^M
krēsls

hàng xóm

^M
kaimiņš

thang máy

^M
lifts

ban công

^M
balkons

gác xép

^M
bēniņi

ống khói

^M
skurstenis

muỗng gỗ

^F
koka karote

đũa

^M
irbulītis

bộ dao nĩa

^M
galda piederumi

muỗng

^F
karote

nĩa

^F
dakša

cái vá

^M
smelāmais kauss

nồi

^M
katls

chảo

^F
panna

bóng đèn

^F
spuldze

giá sách

^M
grāmatu plaukts

rèm

^M
aizkari

nệm

^M
matracis

gối

^M
spilvens

chăn

^F
sega

kệ

M
plaukts

ngăn kéo

F
atvilktne

tủ quần áo

M
drēbju skapis

xô

M
spainis

chổi

F
sloča

cái cân

M
svāri

giỏ đựng đồ giặt

M
veļas grozs

bồn tắm

F
vanna

khăn tắm
to lớn

M
vannas dvielis

xà phòng

F
ziepes

giấy vệ sinh

M
tualetes papīrs

khăn tắm
nhỏ bé

M
dvielis

bồn rửa mặt

F
izlietne

cái thang

F
trepes

hộp thư

F
pastkastīte

hàng rào

M
žogs

Thức ăn

trứng

F
ola

phô mai

M
siers

sữa

M
piens

cá

F
zivs

thịt

F
gaļa

xương
món ăn

M
kauls

dầu

F
eļļa

bánh mì

F
maize

đường
món ăn

M
cukurs

sô cô la

F
šokolāde

kẹo

F
konfekte

bánh bông lan

F
kūka

nước

^M
ūdens

cà phê

^F
kafija

trà

^F
tēja

bia

^M
alus

rượu nho

^M
vīns

sa lát

^M
salāti

súp

^F
zupa

món tráng miệng

^M
saldais ēdiens

bữa ăn sáng

^F
brokastis

bữa trưa

^F
pusdienas

bữa tối

^F
vakariņas

pizza

^F
pica

kem

^M
saldējums

bơ

^M
sviests

sữa chua

^M
jogurts

cá ngừ

^M
tuncis

cá hồi

^M
lasis

giăm bông

^M
šķiņķis

thịt ba rọi

^M
bekons

xúc xích

^F
desa

thịt gà tây

^F
tītara gaļa

thịt gà

^F
vistas gaļa

thịt bò

^F
liellopa gaļa

thịt heo

^F
cūkgaļa

thịt cừu

^F
jēra gaļa

bí ngô

^M
ķirbis

nấm

^F
sēne

nấm cộc

^F
trifele

tỏi

^M
ķiploks

tỏi tây

^M
puravs

gừng

^M
ingvers

cà tím

^M
baklažāns

khoai lang

^M
saldais kartupelis

cà rốt

^M
burkāns

dưa chuột

^M
gurķis

ớt

^M
čili

ớt chuông

^F
paprika

củ hành

^M
sīpols

khoai tây

^M
kartupelis

bông cải trắng

^M
ziedkāposts

bắp cải

^M
kāposts

bông cải xanh

^M
brokolis

xà lách

^M
lapu salāti

rau chân vịt

^M
spināti

tre

^M
bambuss

ngô

^F
kukurūza

cần tây

^F
selerija

đậu Hà Lan

^M
zīrnīs

hạt đậu

F
pupa

quả lê

M
bumbieris

quả táo

M
ābols

quả ô liu

F
olīva

quả sung

F
vīģe

quả chà là

F
datele

quả dừa

M
kokosrieksts

quả hạnh nhân

F
mandele

hạt phỉ

M
lazdu rieksts

đậu phộng

M
zemesrieksts

quả chuối

M
banāns

quả xoài

M
mango

quả kiwi

M
kivi

quả bơ

M
avokado

quả dứa

M
ananass

dưa hấu

M
arbūzs

quả nho

F
vīnoga

dưa gang

F
melone

quả mâm xôi

F
avene

quả việt quất

F
mellene

quả dâu tây

F
zemene

quả anh đào

M
ķīrsis

quả mận

F
plūme

quả mơ

F
aprikoze

quả đào

M
persiks

quả chanh

M
citrons

quả bưởi

M
greipfrūts

quả cam

M
apelsīns

cà chua

M
tomāts

bạc hà

F
piparmētra

sả

F
citronzāle

quế

M
kanēlis

vani

F
vaniļa

muối

M
sāls

tiêu

M
pipars

cà ri

M
karijs

thuốc lá
thực vật

F
tabaka

đậu hũ

M
tofu

giấm

M
etiķis

mì sợi

F
nūdele

sữa đậu nành

M
sojas piens

bột mì

M
milti

gạo

M
rīsi

yến mạch

F
auzas

lúa mì

M
kvieši

đậu nành

F
soja

hạt

M
rieksts

mật ong

M
medus

mút

^M
ievārījums

kẹo cao su

^F
košļājamā gumija

bánh kếp

^F
pankūka

bánh quy

^M
cepums

bánh pudding

^M
puđiņš

bánh muffin

^M
mafins

bánh rán vòng

^M
virtulis

nước tăng lực

^M
enerģijas dzēriens

nước cam

^F
apelsīnu sula

nước táo

^F
ābolu sula

sữa lắc

^M
piena kokteilis

coca cola

^F
kola

sô cô la nóng

^F
karstā šokolāde

rượu cocktail

^M
kokteilis

rượu rum

^M
rums

rượu whisky

^M
viskijs

rượu vodka

^M
degvīns

thực đơn

^F
ēdienkarte

hải sản

^F
jūras veltes

mì Ý

^M
spageti

sushi

^M
suši

bắp rang bơ

^M
popkorns

khoai tây lát mỏng

^M
čipsi

cánh gà

^M
vistas spārniņi

khoai tây chiên

^M
frī kartupeļi

mù tạt

^F
sinepes

sốt mayonnaise

^F
majonēze

nước sốt cà chua

^F
tomātu mērce

bánh mì kẹp

^F
sviestmaize

bánh mì kẹp xúc xích

^M
hotdogs

bánh burger

^M
burgers

Trường học

sách

^F
grāmata

thư viện

^F
bibliotēka

bài tập về nhà

^M
mājas darbs

bài thi

^M
eksāmens

bài học

^F
stunda

khoa học

^F
zinātne

lịch sử

^F
vēsture

nghệ thuật

^F
māksla

cây bút

^F
pildspalva

bút chì

^M
zīmulis

thứ nhất

^M
pirmais

thứ hai
2

^M
otrais

thứ ba
3

M
trešais

thứ tư
4

M
ceturtais

ngiên cứu

F
pētniecība

bằng cấp

M
grāds

sân thể thao

M
sporta laukums

từ điển

F
vārdnīca

học kì

M
semestris

sổ tay

F
klade

hình học

F
ģeometrija

chính trị học

F
politika

triết học

F
filozofija

kinh tế học

F
ekonomika

giáo dục thể chất

M
sports

sinh học

F
biologija

toán học

F
matemātika

địa lý

F
geogrāfija

văn học

F
literatūra

hóa học

F
ķīmija

vật lý

F
fizika

cải thước

M
lineāls

cục tẩy

F
dzēšgumija

cái kéo

F
šķēres

băng dính

F
līmļente

keo dán

F
līme

bút bi

^F
lodišu pildspalva

kẹp giấy

^F
saspraude

3%

trīs procenti

100%

simts procenti

0%

nulle procentu

mét khối

^M
kubikmetrs

mét vuông

^M
kvadrātmets

dặm

^F
jūdze

mét

^M
metrs

mi-li-mét

^M
milimetrs

xen-ti-mét

^M
centimetrs

đề-xi-mét

^M
decimetrs

phép cộng

^F
saskaitīšana

phép trừ

^F
atņemšana

phép nhân

^F
reizināšana

phép chia

^F
dalīšana

diện tích

^M
laukums

thể tích

^M
tilpums

hình chữ nhật

^M
taisnstūris

hình vuông

^M
kvadrāts

tam giác

^M
trijstūris

hình tròn

^M
aplis

lít

^M
litrs

mililít

^M
mililitrs

tấn

F
tonna

kilôgam

M
kilograms

gram

M
grams

nam châm

M
magnēts

kính hiển vi

M
mikroskops

cái phễu

F
piltuve

phòng thí nghiệm

F
laboratorija

bài giảng

F
lekcija

Thiên nhiên

tro

M
pelni

lửa

F
uguns

kim cương

M
dimants

mặt trăng

M
mēness

mặt trời

F
saule

ngôi sao

F
zvaigzne

hành tinh

F
planēta

bờ biển
biển

M
krasts

hồ

M
ezers

rừng

M
mežs

sa mạc

M
tuksnesis

đồi núi

M
paugurs

đá
danh từ

M
akmens

con sông

F
upe

thung lũng

F
ieleja

núi

M
kalns

đảo

F
sala

đại dương

M
okeāns

biển

F
jūra

băng

M
ledus

tuyết

M
sniegš

bão táp

F
vētra

mưa

M
lietus

gió

M
vējš

cây

M
koks

cỏ

F
zāle

hoa hồng

F
roze

hoa

F
puķe

kim loại

M
metāls

đất

F
augšne

dung nham

F
lava

than

F
ogle

cát

F
smiltis

đất sét

M
māls

tên lửa

F
rakete

vệ tinh

M
satelīts

thiên hà

F
galaktika

tiểu hành tinh

M
asteroīds

lục địa

M
kontinents

đường Xích đạo

M
ekvators

Nam cực

M
Dienvidpols

Bắc cực

M
Ziemeļpols

suối

M
strauts

rừng nhiệt đới

M
lietus mežs

hang

F
ala

thác nước

M
ūdenskritums

bờ biển
con sông

M
krasts

sông băng

M
šļūdonis

động đất

F
zemestrīce

miệng núi lửa

M
krāteris

núi lửa

M
vulkāns

khí quyển

F
atmosfēra

lũ lụt

M
plūdi

sương mù
danh từ

F
migla

cầu vồng

F
varavīksne

tiếng sấm

M
pērkons

tia chớp

M
zibens

cơn dông

M
negaiss

nhệt độ

F
temperatūra

bão nhiệt đới

M
taifūns

bão

^F
viesuļvētra

mây

^M
mākonis

cành cây

^M
zars

lá cây

^F
lapa

rễ cây

^F
sakne

thân cây

^M
stumbrs

hạt giống

^F
sēkla

nhựa

^F
plastmasa

cacbon điôxít

^M
oglekļa dioksīds

nguyên tử

^M
atoms

sắt

^M
dzelzs

ôxy

^M
skābeklis

vàng

M
zelts

bạc

M
sudrabs

Giao thông

xe hơi

^F
automašīna

xe buýt

^M
autobuss

xe lửa

^M
vilciens

ga xe lửa

^F
vilciena stacija

trạm dừng xe buýt

^F
autobusa pietura

máy bay

^F
lidmašīna

tàu

^M
kuģis

xe tải

^F
kravas automašīna

xe đạp

^M
velosipēds

xe mô tô

^M
motocikls

xe taxi

^M
taksometrs

đèn giao thông

^M
luksofors

bãi đậu xe

F
autostāvvietā

đường
xe hơi

M
ceļš

ắc quy

M
akumulators

động cơ
xe hơi

M
dzinējs

túi khí

M
drošības spilvens

vô-lăng

F
stūre

dây an toàn

F
drošības josta

lốp xe

F
riepa

cốp sau

M
aizmugurējais bagažnieks

máy bán vé

M
biļešu automāts

phòng bán vé

F
biļešu kase

tàu điện ngầm

M
metro

tàu cao tốc

M
ātrgaitas vilciens

đầu máy

F
lokomotīve

xe điện

M
tramvajs

xe buýt trường học

M
skolas autobuss

xe buýt nhỏ

M
mikroautobuss

sân bay

F
lidosta

hãng hàng không

F
aviokompānija

máy bay trực thăng

M
helikopters

hạng nhất

F
pirmā klase

hạng phổ thông

F
ekonomiskā klase

hạng thương gia

F
biznesa klase

áo phao

F
glābšanas veste

công ten nơ

^M
kontainers

tàu ngầm

^F
zemūdene

tàu du lịch

^M
kruīza kuģis

tàu chở hàng

^M
kontainerkuģis

du thuyền

^F
jahta

phà

^M
prāmis

hải cảng

^F
osta

xuồng cứu sinh

^F
glābšanas laiva

ra đa

^M
radars

đèn đường

^M
ielu apgaismojums

vĩa hè

^M
trotuārs

trạm xăng

^F
degvielas uzpildes stacija

công trường

^M
būvlaukums

vạch qua đường

^F
gājēju pāreja

tắc đường

^M
sastrēgums

đường cao tốc

^F
automaģistrāle

xe tăng

^M
tanks

máy xúc

^M
ekskavators

máy kéo

^M
traktors

rơ-moóc

^F
piekabe

xe tay ga

^M
motorolleris

xe cáp treo

^M
trošu vagoniņš

Thành phố

bệnh viện

^F
slimnīca

trường học

^F
skola

nhà ở

^F
māja

hóa đơn

^M
rēķins

chợ

^M
tirgus

siêu thị

^M
lielveikals

căn hộ

^M
dzīvoklis

trường đại học

^F
universitāte

nông trại

^F
ferma

nhà thờ

^F
baznīca

nhà hàng

^M
restorāns

quán bar

^M
bārs

phòng thể dục

F
sporta zāle

công viên

M
parks

nhà vệ sinh
đại cương

F
tualetes

bản đồ

F
karte

xe cứu thương

F
ātrā palīdzība

cảnh sát
đại cương

F
policija

lính cứu hỏa
đại cương

M
ugunsdzēsēji

quốc gia

F
valsts

ngoại ô

F
priekšpilsēta

ngôi làng

M
ciems

bảo hành

F
garantija

trung tâm mua sắm

M
iepirkšanās centrs

tiệm thuốc

^F
aptieka

tòa nhà chọc trời

^M
debesskrāpis

lâu đài

^F
pils

đại sứ quán

^F
vēstniecība

giáo đường Do Thái

^F
sinagoga

ngôi đền

^M
templis

nhà máy

^F
rūpnīca

nhà thờ Hồi giáo

^F
mošeja

tòa thị chính

^M
rātsnams

bưu điện

^M
pasts

đài phun nước

^F
strūklaka

câu lạc bộ đêm

^M
nakts klubs

băng ghế

M
sols

sân golf

M
golfa laukums

sân bóng đá

M
futbola stadions

hồ bơi
tòa nhà

M
peldbaseins

sân quần vợt

M
tenisa kortis

thông tin du lịch

F
tūrisma informācija

sòng bạc

M
kazino

phòng triển lãm nghệ thuật

F
mākslas galerija

bảo tàng

M
muzejs

công viên quốc gia

M
nacionālais parks

quà lưu niệm

M
suvenīrs

thủy cung

M
akvārijs

trượt nước

^M
ūdens slidkalniņš

tàu lượn siêu tốc

^M
amerikāņu kalniņi

công viên nước

^M
akvaparks

vườn bách thú

^M
zoo dārzs

sân chơi

^M
rotaļu laukums

cửa thoát hiểm
tòa nhà

^F
avārijas izeja

chuông báo cháy

^F
ugunsgrēka trauksme

bình cứu hỏa

^M
ugunsdzēsamais aparāts

đồn cảnh sát

^M
polīcijas iecirknis

tiểu bang

^M
štats

khu vực

^M
reģions

thủ đô

^F
galvaspilsēta

Bệnh viện

tai nạn

M
nelaimes gadījums

bệnh nhân

M
pacients

phẫu thuật

F
operācija

viên thuốc

F
tablete

sốt

M
drudzis

ho

M
klepus

phòng cấp cứu

F
neatliekamās medicīniskās
palīdzības telpa

khoa hồi sức tích cực

F
intensīvās terapijas nodaļa

phòng chờ

F
uzgaidāmā telpa

thuốc aspirin

M
aspirīns

thuốc ngủ

F
miega zāles

ngày hết hạn

M
derīguma termiņš

liều lượng

F
deva

si-rô ho

M
klepus sīrups

tác dụng phụ

M
blakusefekts

insulin

M
insulīns

bột

M
pulveris

viên nhộng

F
kapsula

vitamin

M
vitamīns

thuốc giảm đau

M
pretsāpju līdzeklis

kháng sinh

F
antibiotikas

vi khuẩn

F
baktērija

vi rút

M
vīruss

đau tim

F
sirdstrieka

tiêu chảy

F
caureja

tiểu đường

M
diabēts

đột quỵ

M
insults

hen suyễn

F
astma

ung thư

M
vēzis

cúm

F
gripa

đau răng

F
zobu sāpes

cháy nắng

M
saules apdegums

viêm họng

M
iekaisis kakls

đau bụng

F
vēdersāpes

nhiễm trùng

F
infekcija

dị ứng

F
alerģija

chuột rút

^M
krampji

đau đầu

^F
galvassāpes

ống tiêm

^F
šļirce

nặng

^M
kruķis

chụp X quang

^M
rentgena uzņēmums

máy siêu âm

^F
ultraskaņas iekārta

bó bột
nhỏ bé

^M
plāksteris

xe lăn

^M
ratīņkrēsls

bó bột
gãy xương

^M
ģipsis

mạch

^M
pulss

chấn thương

^M
ievainojums

cấp cứu

^M
ārkārtas gadījums

chấn động

M
smadzeņu satricinājums

vết bỏng

M
apdegums

gãy xương

M
lūzums

thuốc tránh thai

F
kontracepcijas tablete

thử thai

M
grūtniecības tests

Nghề nghiệp

bác sĩ

^M
ārstis

y tá

^F
medmāsa

cảnh sát
người

^M
policists

tổng thống

^M
prezidents

thuyền trưởng

^M
kapteinis

thám tử

^M
detektīvs

phi công

^M
pilots

giáo sư

^M
profesors

giáo viên

^M
skolotājs

luật sư

^M
advokāts

thư ký

^F
sekretāre

trợ lý

^M
asistents

thẩm phán

^M
tiesnesis

quản lý

^M
vadītājs

đầu bếp

^M
pavārs

tài xế taxi

^M
taksometra vadītājs

tài xế xe buýt

^M
autobusa vadītājs

người mẫu

^F
modele

nghệ sĩ

^M
mākslinieks

thủ tướng

^M
premjerministrs

dược sĩ

^M
farmaceits

lính cứu hỏa
người

^M
ugunsdzēsējs

nha sĩ

^M
zobārsts

doanh nhân

^M
uzņēmējs

chính trị gia

^M
politikis

lập trình viên

^M
programmētājs

tiếp viên hàng không

^F
stjuarte

nhà khoa học

^M
zinātnieks

giáo viên mầm non

^F
bērnudārza audzinātāja

kiến trúc sư

^M
arhitekts

kế toán viên

^M
grāmatvedis

tư vấn viên

^M
konsultants

công tố viên

^M
prokurors

tổng quản lý

^M
ģenerāldirektors

vệ sĩ

^M
miesassargs

chủ nhà

^M
saimnieks

bồi bàn

^M
viesmīlis

nhân viên bảo vệ

^M
apsargs

bộ đội

^M
karavīrs

ngư dân

^M
zvejnieks

nhân viên vệ sinh

^M
apkopējs

thợ sửa ống nước

^M
santehniķis

thợ điện

^M
elektriķis

nông dân

^M
lauksaimnieks

lễ tân

^M
administrators

người đưa thư

^M
pastnieks

thu ngân

^M
kasieris

thợ làm tóc

^M
frizieris

tác giả

^M
autors

nhà báo

^M
žurnālists

nhiếp ảnh gia

^M
fotogrāfs

nhân viên cứu hộ

^M
pludmales glābējs

ca sĩ

^M
dziedātājs

nhạc sĩ

^M
mūziķis

diễn viên

^M
aktieris

phóng viên

^M
reportieris

huấn luyện viên

^M
treneris

trọng tài

^M
tiesnesis

Kinh doanh

tiền

F
nauda

văn phòng

M
birojs

áp lực

M
stress

bảo hiểm

F
apdrošināšana

nhân viên
công ty

M
personāls

bộ phận

F
nodaļa

lương

F
alga

địa chỉ

F
adrese

lá thư

F
vēstule

số điện thoại

M
telefona numurs

url

M
url

địa chỉ email

F
e-pasta adrese

trang mạng

^F
tīmekļa vietne

thư điện tử

^M
e-pasts

chữ ký

^M
paraksts

thua lỗ

^M
zaudējumi

lợi nhuận

^F
peļņa

khách hàng

^M
klienti

số tiền

^F
summa

thẻ tín dụng

^F
kredītkarte

mật khẩu

^F
parole

máy rút tiền

^M
bankomāts

thuế

^M
nodoklis

phòng họp

^F
sapulču telpa

danh thiếp

^F
vizītkarte

công nghệ thông tin

^F
IT

nhân sự

^F
personāla nodaļa

bộ phận pháp lý

^F
juridiskā nodaļa

kế toán

^F
grāmatvedība

tiếp thị

^M
mārketingš

bán hàng

^F
pārdošana

đồng nghiệp

^M
kolēģis

người sử dụng lao động

^M
darba devējs

nhân viên
người

^M
darbinieks

chú thích

^F
piezīme

thuyết trình

^F
prezentācija

bìa cứng

F
mape

con dấu cao su

M
zīmogs

máy chiếu

M
projektors

bưu kiện

F
paka

con tem

F
pastmarka

phong bì

F
aplōksne

trình duyệt

F
pārļūkprogramma

đầu tư

F
investīcija

sàn giao dịch chứng khoán

F
birža

tiền giấy

F
banknote

tiền xu

F
monēta

tiền lãi

M
procenti

khoản vay

^M
aizdevums

số tài khoản

^M
konta numurs

tài khoản ngân hàng

^M
bankas konts

Thiết bị

điện thoại

^M
telefons

bộ tivi

^M
televizors

máy ảnh

^M
fotoaparāts

đài radio

^M
radio

quạt

^M
ventilators

máy điều hòa

^M
gaisa kondicionieris

máy pha cà phê

^M
kafijas automāts

máy nướng bánh mì

^M
tosteris

máy hút bụi

^M
putekļu sūcējs

máy sấy tóc

^M
fēns

ấm đun nước

^F
tējkanna

máy rửa chén

^F
trauku mazgājamā mašīna

bếp điện

^F
plīts

lò nướng

^F
cepeškrāsns

lò vi sóng

^F
mikroviļņu krāsns

tủ lạnh

^M
ledusskapis

máy giặt

^F
veļas mašīna

điều khiển từ xa

^M
tālvadības pults

tai nghe

^F
austiņas

chuột

^F
pele

bàn phím

^F
tastatūra

ổ cứng

^M
cietais disks

thanh USB

^F
USB zibatmiņa

máy quét

^M
skeneris

máy in

^M
printeris

màn hình

^M
ekrāns

máy tính xách tay

^M
klēpjdatōrs

rô bốt

^M
robots

loa

^M
skaļrunis

